



wǔ bàn

舞伴

noun · dance partner

Example Sentences

tā xū yào yí gè wǔ bàn

她需要一个舞伴。

She needs a dance partner.

wǒ de wǔ bàn hěn zhuān yè

我的舞伴很专业。

My dance partner is very professional.

Trace each character, then write the word on your own.

舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞	舞
舞	舞	舞	舞	舞	舞					
伴	伴	伴	伴	伴	伴	伴	伴	伴	伴	